

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUÝ I - NĂM 2016

Tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124,493,254,270	169,102,194,764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,497,984,988	38,098,382,820
1. Tiền	111		423,417,335	10,972,258,018
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,074,567,653	27,126,124,802
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34,496,634,826	34,294,764,872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	34,496,634,826	34,294,764,872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,688,160,993	51,991,119,896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	7,802,918,276	16,751,834,310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,739,670,832	6,424,634,977
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	26,145,571,885	28,814,650,609
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41,851,081,185	39,747,826,807
1. Hàng tồn kho	141	V.6	41,851,081,185	39,747,826,807
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,959,392,278	4,970,100,369
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,959,392,278	4,970,100,369
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172,593,840,801	167,468,396,575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,505,648,846	1,505,648,846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,570,637,033	1,570,637,033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85,416,000	85,416,000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1,847,049,532	1,847,049,532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
II. Tài sản cố định	220		116,405,355,373	115,861,783,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	113,148,988,234	112,559,926,720
- Nguyên giá	222		493,346,946,150	487,397,312,521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(380,197,957,916)	(374,837,385,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,256,367,139	3,301,856,587
- Nguyên giá	228		5,940,911,447	5,940,911,447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,684,544,308)	(2,639,054,860)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		329,785,454	1,149,583,110
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	1,149,583,110
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,790,431,000	17,790,431,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36,562,620,128	31,160,950,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	36,562,620,128	31,160,950,312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		297,087,095,071	336,570,591,339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101,998,850,334	122,033,470,824
I. Nợ ngắn hạn	310		79,065,336,301	99,099,956,791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	8,458,635,961	12,541,015,436
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	31,043,732,401	45,130,399,462
3. Phải trả người lao động	314		-	10,347,600,594
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	29,697,774,412	21,332,808,808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,865,193,527	9,748,132,491
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		22,933,514,033	22,933,514,033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		3,143,790,000	3,143,790,000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	19,439,794,065	19,439,794,065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195,088,244,737	214,537,120,515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	194,698,244,737	214,147,120,515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82,793,569,757	82,774,139,757
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6,419,675,020)	13,048,630,758
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,419,675,020)	13,048,630,758
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		297,087,095,071	336,570,591,339

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng




Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,552,860,592	58,225,955,014	32,552,860,592	58,225,955,014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32,552,860,592	58,225,955,014	32,552,860,592	58,225,955,014
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32,264,025,826	49,852,815,563	32,264,025,826	49,852,815,563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		288,834,766	8,373,139,451	288,834,766	8,373,139,451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	447,820,807	1,058,708,035	447,820,807	1,058,708,035
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	27,222,219	38,567,291	27,222,219	38,567,291
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27,222,219	38,567,291	27,222,219	38,567,291
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3,932,191,905	4,889,158,140	3,932,191,905	4,889,158,140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3,196,382,540	3,522,038,183	3,196,382,540	3,522,038,183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,419,141,091)	982,083,872	(6,419,141,091)	982,083,872
11. Thu nhập khác	31	VI.6	20,150,000	3,000,000	20,150,000	3,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.7	20,683,929	20,683,929	20,683,929	20,683,929
13. Lợi nhuận khác	40		(533,929)	(17,683,929)	(533,929)	(17,683,929)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,419,675,020)	964,399,943	(6,419,675,020)	964,399,943
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	0	212,167,987	0	212,167,987
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6,419,675,020)	752,231,956	(6,419,675,020)	752,231,956

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66,240,148,424	68,693,081,934
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(26,715,819,530)	(32,371,864,703)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,763,498,000)	(17,895,746,000)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(27,222,219)	(38,567,291)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(1,220,169,391)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	645,879,181	723,690,814
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30,358,536,229)	(77,847,387,134)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,979,048,373)	(59,956,961,771)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,949,633,629)	(58,767,500)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(201,869,954)	
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	530,154,124	820,049,070
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,621,349,459)	761,281,570
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33		37,041,860,797
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(20,000,000,000)	(19,283,645,264)
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,000,000,000)	17,758,215,533
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30,600,397,832)	(41,437,464,668)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,098,382,820	86,017,619,919
	Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,497,984,988	44,580,155,251

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I- Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	53,236,974	190,092,280
Tiền gửi ngân hàng	370,180,361	10,782,165,738
Các khoản tương đương tiền (*)	7,074,567,653	27,126,124,802
Cộng	7,497,984,988	38,098,382,820

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2016		01/01/2016	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	34,496,634,826	34,496,634,826	34,294,764,872	34,294,764,872
Cộng	34,496,634,826	34,496,634,826	34,294,764,872	34,294,764,872

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301,206,000	-	301,206,000	301,206,000	-	301,206,000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2013 và đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4,842,163,700	10,165,967,850
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	2,447,151,076	6,178,990,476
Phải thu khách hàng khác	513,603,500	406,875,984
Cộng	7,802,918,276	16,751,834,310

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	1,570,637,033	1,570,637,033
--------------------------------	---------------	---------------

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/03/2016	01/01/2016
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4,842,163,700	10,165,967,850
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	2,447,151,076	6,178,990,476
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96,900,000	96,900,000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	187,356,000	206,969,484
Cộng	7,573,570,776	16,648,827,810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chi	7,853,636,187		7,853,636,187	
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM bia Thanh hóa (Giá trị vò kết)	16,095,759,300		19,120,899,300	
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1,159,348,481		1,159,348,481	
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu tiền lãi tạm tính	433,970,654		516,303,971	
- Phải thu khác	59,925,320		164,462,670	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	1,847,049,532	523,716,686	1,847,049,532	523,716,686
Cộng ngắn và dài hạn	27,449,689,474	523,716,686	30,661,700,141	523,716,686

5. Nợ xấu	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho và quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21,871,201,136	-	21,146,065,972	-
- Công cụ, dụng cụ	775,868,282	-	771,819,164	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,645,165,549	-	8,454,182,307	-
- Thành phẩm	6,558,846,218	-	9,375,759,364	-
Cộng	41,851,081,185	-	39,747,826,807	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016	01/01/2016
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454
Cộng	329,785,454	329,785,454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VND	
										Tổng Cộng
Số dư đầu năm	59,320,563,251	417,868,744,742	9,794,196,363	413,808,165	487,397,312,521					
Số tăng trong kỳ	-	5,949,633,629	-	-	5,949,633,629					
- <i>Mua trong kỳ</i>		5,949,633,629								
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>										
Số dư cuối kỳ	59,320,563,251	423,818,378,371	9,794,196,363	413,808,165	493,346,946,150					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	35,212,869,067	330,684,735,909	8,525,972,660	413,808,165	374,837,385,801					
Số tăng trong kỳ	841,476,182	4,373,522,696	145,573,237	-	5,360,572,115					
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	841,476,182	4,373,522,696	145,573,237	-	5,360,572,115					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>										
Số dư cuối kỳ	36,054,345,249	335,058,258,605	8,671,545,897	413,808,165	380,197,957,916					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	24,107,694,184	87,184,008,833	1,268,223,703	-	112,559,926,720					
Tại ngày cuối kỳ	23,266,218,002	88,760,119,766	1,122,650,466	-	113,148,988,234					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	2,188,380,447	5,940,911,447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	2,188,380,447	5,940,911,447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	628,455,576	2,010,599,284	2,639,054,860
Số tăng trong kỳ	18,762,655	26,726,793	45,489,448
- Khấu hao trong kỳ	18,762,655	26,726,793	45,489,448
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	647,218,231	2,037,326,077	2,684,544,308
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,124,075,424	177,781,163	3,301,856,587
Tại ngày cuối kỳ	3,105,312,769	151,054,370	3,256,367,139

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454
Lắp đường ống hơi	-	819,797,656
Cộng	329,785,454	1,149,583,110

10. Chi phí trả trước

	31/03/2016	01/01/2016
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	36,562,620,128	31,160,950,312
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	35,486,295,282	30,904,423,122
Chi phí thuê hạ tầng	256,527,190	256,527,190
sửa chữa lớn TSCĐ	819,797,656	-
Cộng	36,562,620,128	31,160,950,312

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	0	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn				
Công ty TNHH Lương Thực Hải Thành	1,196,400,000	1,196,400,000	598,200,000	598,200,000
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	3,209,928,293	3,209,928,293	900,941,250	900,941,250
Công ty CP nhựa Thăng Long	722,660,400	722,660,400	1,675,212,000	1,675,212,000
Công ty TNHH MTV Việt Úc	-	-	503,255,280	503,255,280
Công ty TNNNTMQT Khải Minh	1,529,000,000	1,529,000,000	498,500,000	498,500,000
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông	-	-	4,642,967,444	4,642,967,444
khác	1,800,647,268	1,800,647,268	3,721,939,462	3,721,939,462
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
b/ hạn		-		-
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng Nội)	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
khác	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng	8,808,565,929	8,808,565,929	12,890,945,404	12,890,945,404
		31/03/2016	01/01/2016	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		665,517,600	1,627,346,600	
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		202,197,600	780,832,800	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội			-	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		463,320,000	341,715,000	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		-	504,798,800	
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	2,252,934,080	5,610,933,619	7,286,045,512	577,822,187
Thuế TNDN				0
Thuế TNCN	-17,448,628	88,280,000	65,700,050	5,131,322
Thuế TTĐB	42,877,465,382	24,814,613,200	37,231,299,690	30,460,778,892
Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	0
Cộng	45,112,950,834	30,516,826,819	44,586,045,252	31,043,732,401
b/ Phải thu				
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	26,221,847	32,962,384	6,740,537
Thuế TNDN	4,952,651,741			4,952,651,741
Cộng	4,952,651,741	26,221,847	32,962,384	4,959,392,278
14. Chi phí phải trả		31/03/2016	01/01/2016	
a/ Ngắn hạn		-	-	
b/ Dài hạn		3,143,790,000	3,143,790,000	
Các khoản trích trước khác		3,143,790,000	3,143,790,000	
Cộng		3,143,790,000	3,143,790,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
15. Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	127,296,900	-
Bảo hiểm xã hội	663,974,612	298,753,040
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11,854,432,900	429,862,900
Đền bù giải phóng mặt bằng đường Mật sơn	1,377,341,182	
Phải trả tiền cược chai, kết	15,627,290,740	18,652,430,740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,438,078	1,951,762,128
Cộng	<u><u>29,697,774,412</u></u>	<u><u>21,332,808,808</u></u>
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,100,000,000	12,100,000,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	<u><u>19,439,794,065</u></u>	<u><u>19,439,794,065</u></u>

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
	chủ sở hữu	chủ sở hữu				
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	79,577,641,221	27,112,317,350	225,014,308,571	
Lãi trong năm trước				13,048,630,758	13,048,630,758	
Trích lập các quỹ			3,196,498,536	(6,620,836,412)	(3,424,337,876)	
Chia cổ tức năm 2014				(18,279,312,000)	(18,279,312,000)	
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500,000,000)	(500,000,000)	
Quĩ an sinh xã hội				(1,712,168,938)	(1,712,168,938)	
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	82,774,139,757	13,048,630,758	214,147,120,515	
Lãi trong kỳ				(6,419,675,020)	(6,419,675,020)	
Phân phối lợi nhuận			19,430,000	(19,430,000)	-	
Chia cổ tức năm 2015				(11,424,570,000)	(11,424,570,000)	
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)	
Quý khen thưởng, phúc lợi				(1,304,630,758)	(1,304,630,758)	
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	82,793,569,757	(6,419,675,020)	194,698,244,737	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	<u>114,245,700,000</u>	<u>114,245,700,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	430.18	430.13
- EUR	223.61	223.58
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	32,049,563,320	57,271,594,262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	503,297,272	954,360,752
Cộng	<u>32,552,860,592</u>	<u>58,225,955,014</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	9,709,965,844	29,175,997,797
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	22,339,586,645	28,142,520,846
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	170,323,636	166,396,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	32,264,025,826	49,852,815,563
Cộng	32,264,025,826	49,852,815,563
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	447,820,807	1,058,708,035
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	447,820,807	1,058,708,035
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền vay	27,222,219	38,567,291
Cộng	27,222,219	38,567,291
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	20,150,000	3,000,000
	20,150,000	3,000,000
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	20,683,929	20,683,929
	20,683,929	20,683,929
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh tr	3,196,382,540	3,522,038,183
Chi phí nhân viên quản lý	1,289,433,291	1,299,217,026
Chi phí khấu hao TSCĐ	181,417,998	185,917,547
Các khoản chi phí QLDN khác	1,725,531,251	2,036,903,610
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,932,191,905	4,889,158,140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí khuyến mãi	3,191,090,166	4,054,986,740
Các khoản chi phí bán hàng khác	741,101,739	834,171,400
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,394,794,815	43,581,333,213
Chi phí nhân công	4,036,554,713	5,940,756,397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,406,061,563	3,512,748,552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502,409,791	1,477,268,082
Chi phí khác bằng tiền	4,932,434,682	3,443,579,469
Cộng	42,272,255,564	57,955,685,713

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,419,675,020)	964,399,943
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(6,419,675,020)	964,399,943
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	212,167,987

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ Mua nguyên vật liệu	4,429,037,360
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con Giá trị chai kết	11,518,800,000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan Mua nắp chai	1,598,960,000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải phòng	Bên liên quan Mua vỏ chai	1,533,708,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan Mua hộp bia	156,200,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính chu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng; là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	18,322,471,343	(1,570,637,033)	16,751,834,310
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6,510,050,977	(85,416,000)	6,424,634,977
Phải thu ngắn hạn khác	136	30,661,700,141	(1,847,049,532)	28,814,650,609
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1,997,453,719)	1,997,453,719	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	4,970,100,369	-	4,970,100,369
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	1,570,637,033	1,570,637,033
Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	85,416,000	85,416,000
Phải thu dài hạn khác	216	-	1,847,049,532	1,847,049,532
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12,890,945,404	(349,929,968)	12,541,015,436
Phải trả ngắn hạn khác	319	28,672,602,873	(7,339,794,065)	21,332,808,808
Phải trả người bán dài hạn	331	-	349,929,968	349,929,968
Phải trả dài hạn khác	337	12,100,000,000	7,339,794,065	19,439,794,065
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	0	3,143,790,000	3,143,790,000

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và CCDV	01	62,280,941,754	(4,054,986,740)	58,225,955,014
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,054,986,740	(4,054,986,740)	-
Giá vốn hàng bán	03	57,962,789,043	(4,054,986,740)	53,907,802,303

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường